

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA DANH MỤC TÍN DỤNG ĐẾN LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Võ Xuân Vinh*, Nguyễn Trung Thông**

Ngày nhận: 16/3/2015

Ngày nhận bản sửa: 28/5/2015

Ngày duyệt đăng: 2/6/2015

Tóm tắt:

Lựa chọn chiến lược đa dạng hóa hay chiến lược tập trung trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại là một trong những quyết định quan trọng của các nhà quản trị ngân hàng thương mại. Để hỗ trợ cung cấp thông tin khoa học cho việc ra quyết định này, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa danh mục tín dụng đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng thương mại tuy nhiên hiện chưa có nhiều nghiên cứu trong nước về chủ đề này. Bài báo này xem xét ảnh hưởng của đa dạng hóa danh mục tín dụng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam. Sử dụng phương pháp ước lượng FGLS và GMM với mẫu dữ liệu dạng bảng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005–2013, kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam có danh mục tín dụng có mức độ đa dạng hóa càng cao thì hiệu quả hoạt động tốt hơn thể hiện ở trên cả hai khía cạnh khả năng sinh lợi cao hơn và rủi ro thấp hơn.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại; đa dạng hóa; danh mục tín dụng.

The impacts of Vietnamese commercial bank loan portfolio diversification on return and risk Abstract:

The decision of choosing a diversified or a concentrated bank loan portfolio is one of the most important decisions of commercial bank managers. In order to provide evidence for this decision, there are many studies in many developed countries examining the impacts of bank loan portfolio diversification/concentration on bank return and risk. However, there are few studies in the Vietnamese context. This paper examines the impacts of the concentration strategy in bank loan portfolio on Vietnamese banks' return and risk. We use the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) estimation and system GMM estimation with the database of 16 Vietnamese banks from 2005 to 2013. The results show that Vietnamese bank loan portfolio diversification increases the banks' effectiveness in both aspects – higher returns and lower risks.

Keywords: diversification, concentration, loan portfolio, commercial banks

1. Giới thiệu

Kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong hoạt động tín dụng và các hoạt động khác. Đối với đặc thù ngành ngân hàng, các quyết định điều chỉnh tốc độ tăng trưởng, danh mục tín dụng và lãi suất có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận, rủi ro và hiệu quả hoạt động của chính mỗi ngân hàng thương mại. Do vậy, việc lựa chọn chiến lược

phát triển phù hợp là rất quan trọng, quyết định sự thành bại của các ngân hàng.

Do đặc thù lịch sử, các ngân hàng thương mại có yếu tố nhà nước như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam trước đây luôn có một số lĩnh vực chủ chốt và tập trung hóa vào các lĩnh vực có thể

mạnh của mình. Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại này cũng đã dần mở rộng sang các lĩnh vực mới và đa dạng hóa hơn. Nhiều ngân hàng mới thành lập gần đây phần lớn có xu hướng theo chiến lược ngân hàng bán lẻ và dường như theo đuổi chiến lược đa dạng hóa hoạt động tín dụng.

Lý thuyết và thực tiễn cho thấy rằng cơ cấu danh mục tín dụng theo các lĩnh vực cho vay có ảnh hưởng đến rủi ro và lợi nhuận của ngân hàng thương mại. Nhiều nghiên cứu đã xem xét vấn đề này ở các nước phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu về chủ đề này ở Việt Nam chưa nhiều. Do vậy, nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của đa dạng hóa danh mục tín dụng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam là một nội dung quan trọng có ý nghĩa khoa học cũng như ý nghĩa thực tiễn.

Bài báo này tìm hiểu tác động của sự đa dạng hóa danh mục tín dụng của ngân hàng thương mại đến tỷ suất sinh lợi và rủi ro. Chúng tôi sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2013. Chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy dữ liệu bảng cho bài nghiên cứu này. Để tăng độ tin cậy của nghiên cứu, chúng tôi giới thiệu hai chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa danh mục tín dụng của ngân hàng.

Bài nghiên cứu được trình bày như sau: Phần hai trình bày về tổng quan lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm về tác động của cơ cấu tín dụng đến đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại. Ở phần ba, nghiên cứu này trình bày phương pháp và dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu, phần bốn trình bày kết quả nghiên cứu. Phần cuối cùng là kết luận và giới thiệu một số hàm ý nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận và khung lý thuyết

Các nghiên cứu trước về mức độ đa dạng hóa cơ cấu tín dụng có tác động đến hiệu quả của các ngân hàng thương mại thường xem xét sử dụng hai hướng chiến lược trong quản lý danh mục tín dụng của ngân hàng theo hai cực: một là đa dạng hóa, và hai là tập trung hóa. Các chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa thông thường được mô phỏng có biến động lên xuống giữa hai cực này.

Nhiều ngân hàng thương mại lựa chọn chiến lược đa dạng hóa tín dụng vì họ cho rằng chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng là tối ưu. Cụ thể, theo lý thuyết đa dạng hóa danh mục đầu tư thì chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng sẽ giúp giảm thiểu rủi ro cho toàn bộ danh mục. Hơn nữa, các nhà lập pháp thường ủng hộ luận điểm đa dạng hóa danh mục tín dụng vì họ tin rằng các ngân hàng theo đuổi chiến lược này sẽ ít rủi ro hơn (Morris, 2001). Cụ thể hơn, lý thuyết đa dạng hóa đầu tư cho rằng các ngân

hàng thương mại nên đa dạng hóa danh mục tín dụng thông qua việc mở rộng phạm vi tín dụng sang các lĩnh vực mới, đối tượng mới và kỳ hạn mới nhằm giảm xác suất vỡ nợ cho ngân hàng thương mại (Diamond, 1984). Lập luận này dựa trên cơ sở của vấn đề thông tin bất cân xứng trên thị trường tín dụng và cho rằng đa dạng hóa danh mục tín dụng giúp ngân hàng thương mại giảm chi phí trung gian tài chính và lợi nhuận sẽ cao hơn. Hơn nữa, khi ngân hàng thương mại đa dạng hóa danh mục tín dụng thì sẽ ít bị ảnh hưởng hơn khi nền kinh tế suy thoái. Ngoài ra, nhiều quan điểm cho rằng tập trung hóa danh mục tín dụng là một trong những nguyên nhân của nhiều cuộc khủng hoảng ngân hàng trong những năm qua, và tập trung hóa đi liền với rủi ro cao. Rossi và cộng sự (2009) sử dụng minh chứng từ các cuộc khủng hoảng tài chính của Argentina năm 2001 và 2002 đây là các luận điểm ủng hộ các ngân hàng theo đuổi chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho kết quả ủng hộ quan điểm đa dạng hóa danh mục tín dụng. Ví dụ, Stiroh & Rumble (2006) nghiên cứu tại Mỹ giai đoạn 1997–2002 cho thấy rằng đa dạng hóa danh mục tín dụng giúp ngân hàng thương mại ổn định nguồn thu nhập của mình, cải thiện hiệu suất lợi nhuận. Bebczuk & Galindo (2008) cũng cho thấy đa dạng hóa có tác động tích cực đến lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro của ngân hàng thương mại và tác động đó càng lớn hơn trong giai đoạn suy giảm của chu kỳ kinh doanh tại các ngân hàng thương mại ở Argentina giai đoạn 1999–2004. Baele và cộng sự (2007) đưa ra minh chứng đa dạng hóa làm gia tăng giá trị thương hiệu của ngân hàng và làm giảm rủi ro đặc thù của hầu hết các ngân hàng tại 15 nước thuộc EU cùng với Na Uy và Thụy Sĩ trong giai đoạn 1989–2004. Chen & Chang (2015) cho rằng với sự hỗ trợ vốn của chính phủ, chiến lược đa dạng hóa danh mục đầu tư có thể đem lại tỷ suất sinh lợi cao hơn, trong khi tập trung hóa danh mục tín dụng sẽ có nguy cơ làm giảm tỷ suất sinh lợi. Nhìn chung, với sự hỗ trợ vốn của chính phủ và sự bảo vệ tốt hơn qua các quỹ bảo hiểm tiền gửi, đa dạng hóa sẽ đem lại hiệu suất lợi nhuận cao hơn cho các ngân hàng đang gặp khó khăn, trong khi tập trung hóa sẽ giúp các ngân hàng an toàn hơn.

Trái ngược với lý thuyết trên, lý thuyết tài chính doanh nghiệp cho rằng các công ty nên tập trung hoạt động của mình vào một ngành hoặc nhóm ngành cụ thể để có lợi thế về chuyên môn và ngành hẹp. Vì vậy, nhiều ngân hàng thương mại theo đuổi chiến lược tập trung vào lĩnh vực tín dụng mà họ được hưởng lợi thế so sánh và có nhiều thông tin cũng như kỹ năng nhất qua các nghiên cứu của

Jensen (1986); Denis và cộng sự (1997); Meyer & Yeager (2001); Stomper (2006); Acharya và cộng sự (2006). Nếu các ngân hàng thương mại gia tăng việc đa dạng hóa danh mục tín dụng có thể dẫn đến việc gia tăng cạnh tranh với các ngân hàng khác. Do vậy, các ngân hàng thương mại sẽ không quan tâm nhiều đến việc đa dạng hóa. Hơn nữa, ngân hàng thương mại chỉ có thể hưởng lợi từ đa dạng hóa khi rủi ro danh mục thấp, nhưng khi mức độ rủi ro của danh mục cao thì việc đa dạng hóa dẫn đến ngân hàng thương mại sẽ gặp rủi ro trên nhiều lĩnh vực. Khi đó chỉ cần một lĩnh vực suy thoái có thể đủ để đưa ngân hàng này đến sự phá sản.

Các bằng chứng thực nghiệm ủng hộ luận điểm này như nghiên cứu của Acharya và cộng sự (2006) tại Ý, Berger và cộng sự (2010) tại Trung Quốc, Norden & Szerencses (2005) và Hayden và cộng sự (2007) tại Đức, Mercieca và cộng sự (2007) tại châu Âu. Cụ thể, Mercieca và cộng sự (2007) cho rằng không có lợi ích trực tiếp của việc đa dạng hóa danh mục tín dụng cho ngân hàng nhỏ và việc ngân hàng thương mại chuyển sang các hoạt động ngoài tín dụng ảnh hưởng xấu đến hiệu suất của các ngân hàng tại 15 nước châu Âu trong giai đoạn 1997-2003. Thậm chí Hayden và cộng sự (2007) còn phát hiện thấy rằng đa dạng hóa gây thiệt hại đến doanh thu của ngân hàng và ngân hàng có rủi ro cao ít hưởng được lợi ích từ việc đa dạng hóa danh mục tín dụng. Elsas và cộng sự (2010) nghiên cứu tại Mỹ, Canada, Anh, Úc, Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Đức và Thụy Sĩ phát hiện thấy đa dạng hóa giảm khả năng sinh lời và vì vậy một cách gián tiếp cũng làm giảm giá trị ngân hàng. Tại Trung Quốc, Berger và cộng sự (2010) nghiên cứu trong giai đoạn 1996-2006 cho thấy đa dạng hóa làm giảm lợi nhuận và tăng chi phí. Rossi và cộng sự (2009) cũng phát hiện thấy rằng các ngân hàng thương mại tại Áo khi đa dạng hóa danh mục tín dụng lại có ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của chi phí nhưng lại tốt cho hiệu quả của lợi nhuận. Hơn thế, Acharya và cộng sự (2006) cho thấy tập trung hóa danh mục tín dụng giúp gia tăng lợi nhuận và giảm rủi ro cho ngân hàng thương mại. Còn Kamp và cộng sự (2007) cũng đưa ra kết luận rằng tập trung hóa danh mục tín dụng giúp gia tăng doanh thu của ngân hàng và giảm dự phòng rủi ro tín dụng và nợ xấu.

Như vậy, có thể thấy rằng quan hệ giữa đa dạng hóa danh mục tín dụng và lợi nhuận của ngân hàng thương mại có thể thay đổi tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế của từng quốc gia, và của từng ngân hàng thương mại. Do các kết quả không đồng nhất như đã phân tích, việc xem xét mối quan hệ này ở Việt Nam có vai trò quan trọng cả về mặt khoa học và mặt

thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Đo lường mức độ đa dạng hóa của danh mục tín dụng

Trong bài báo này, đa dạng hóa danh mục tín dụng được xem xét ở khía cạnh mức độ phân tán của danh mục cho vay của các ngân hàng theo các ngành công nghiệp. Nghiên cứu này sử dụng hai chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa được sử dụng phổ biến trong kho tàng học thuật bao gồm chỉ số Hirschmann - Herfindahl (HHI), và chỉ số Shannon Entropy (SE). Giá trị các chỉ số này càng cao hàm ý các ngân hàng có mức độ đa dạng hóa danh mục tín dụng thấp và ngược lại.

HHI được sử dụng đầu tiên bởi Rhoades (1993) được tính bằng tổng bình phương tỷ trọng của các khoản cho vay theo từng ngành nghề, được tính theo công thức:

$$HHI_{bt} = \sum_{i=1}^n r_{bti}^2 \quad (1)$$

trong đó r_{bti} là tỷ trọng khoản vay của ngành kinh tế i tại thời điểm t trong danh mục tín dụng của ngân hàng b , cụ thể:

$$r_{bti} = \frac{\text{Các khoản cho vay}_{bti}}{\text{Tổng các khoản cho vay}_{bt}} \quad (2)$$

HHI có giá trị nằm trong khoảng $(1/n, 1)$. Giới hạn dưới của HHI là $1/n$ và đại diện cho một danh mục đầu tư đa dạng hóa hoàn hảo, có nghĩa là các khoản cho vay cho từng ngành (trong n ngành) là như nhau. Mặt khác, nếu HHI là bằng 1, các khoản vay ngân hàng chỉ tập trung vào một ngành. HHI càng nhỏ thể hiện danh mục càng đa dạng hóa, HHI càng lớn danh mục càng tập trung hóa. Công thức này được Rossi và cộng sự (2009) và Tabak & cộng sự (2011) sử dụng.

Shannon Entropy (SE) được sử dụng đầu tiên bởi Lin (1991), là một chỉ số thường được sử dụng để đo lường mức độ đa dạng hóa ngành nghề, được tính theo công thức:

$$SE_{bt} = - \sum_{i=1}^n r_{bti} \cdot \ln\left(\frac{1}{r_{bti}}\right) \quad (3)$$

SE càng thấp thì danh mục tín dụng được coi là đa dạng hóa càng cao và ngược lại. SE có giá trị trong khoảng $(-\ln(n), 0)$. Nếu SE bằng $-\ln(n)$ thể hiện sự đa dạng hóa hoàn hảo (với n là tổng số ngành cho vay). Nếu SE bằng 0, danh mục cho vay này được

coi là tập trung hoàn toàn (các khoản cho vay của ngân hàng chỉ cho một ngành). Công thức này được Tabak và cộng sự (2011) sử dụng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đến lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam, chúng tôi ước lượng ảnh hưởng của chỉ số đa dạng hóa trong danh mục tín dụng đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng thương mại theo mô hình của Tabak và cộng sự (2011). Ngoài ra, nghiên cứu này kiểm tra xem mối quan hệ này có phụ thuộc vào tình trạng sở hữu của ngân hàng hay không. Sau đó, nghiên cứu này đưa thêm các biến rủi ro để xem xét ảnh hưởng của rủi ro lên mối quan hệ này. Cuối cùng, nghiên cứu này kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro và cơ cấu danh mục tín dụng của ngân hàng thương mại. Theo đó Tabak và cộng sự (2011) đã sử dụng ROA, ROE và NPL là các biến phụ thuộc, đồng thời sử dụng các biến kích cỡ ngân hàng, biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu làm các biến độc lập, các chỉ số HHI và SE, biến giả hình thức sở hữu ngân hàng. Lý do chúng tôi chọn mô hình này vì nghiên cứu áp dụng tại thị trường Brazil là nước nông nghiệp đang phát triển và có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Hơn nữa chúng tôi còn sử dụng mô hình Rossi và cộng sự (2009) có sử dụng chỉ số HHI với các biến rủi ro, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tương đồng với nghiên cứu này.

Cụ thể, để xem xét mối quan hệ giữa đa dạng hóa và lợi nhuận ngân hàng, chúng tôi ước lượng mô hình hồi quy sau:

$$Return_{bt} = \beta_{b0} + \beta_1 CM_{bt-1} + \gamma V_{bt-1} + \varepsilon_{bt} \quad (4)$$

trong đó, $Return_{bt}$ là tỷ suất sinh lợi của ngân hàng b tại thời điểm t, được đo lường bằng tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA); CM_{bt-1} và tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE); là biến nghiên cứu, được đại diện bởi một trong các cách đo lường mức độ đa dạng hóa (HHI_{bt} hoặc SE_{bt}); V_{bt-1} là một vector bao gồm các biến kiểm soát bao gồm: quy mô ngân hàng ($Size_{bt-1}$) được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản ngân hàng b ở năm t-1, tính theo đơn vị tính là tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu (EQ_{bt-1}) được tính bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tính theo đơn vị tính là tỷ đồng, và biến giả sở hữu (DUM) là biến giả ngân hàng nhà nước bằng 1 cho các ngân hàng có phần lớn sở hữu của nhà nước, bằng 0 cho các trường hợp còn lại; cuối cùng ε_{bt} là phần dư của mô hình. Các biến độc lập được lấy trễ một năm vì theo Tabak và cộng sự (2011) và lý thuyết tập trung hóa danh mục tín dụng thì tác động của các biến này có một độ trễ một năm đến các biến phụ thuộc.

Ngoài ra, nghiên cứu còn xem xét ảnh hưởng của hình thức sở hữu đến kết quả về mối quan hệ giữa mức độ đa dạng hóa danh mục cho vay và tỷ suất sinh lợi của ngân hàng. Chúng tôi ước lượng phương trình ảnh hưởng của mức độ đa dạng hóa và tỷ suất sinh lợi từ một mô hình bao gồm các tương tác của các cách đo lường mức độ đa dạng hóa với hai biến giả sở hữu, cụ thể như trong phương trình sau:

$$Return_{bt} = \beta_{b0} + \beta_1 CM_{bt-1} + \sum_{j=1,2} \alpha_j CM_{bt-1} DUM_j + \gamma V_{bt-1} + \varepsilon_{bt} \quad (5)$$

trong đó DUM_j là biến giả sở hữu nhà nước, tư nhân và nước ngoài. Chúng tôi sử dụng ước lượng FGLS (Feasible Generalized Least Squares) để phân tích mô hình này.

Để xem xét mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro ngân hàng, chúng tôi sử dụng mô hình sau:

$$RISK_{bt} = \omega_0 + \omega_1 RISK_{bt-1} + \omega_2 CM_{bt-1} + \delta V_{bt-1} + \varepsilon_{bt} \quad (6)$$

trong đó $RISK_{bt}$ là nợ xấu của ngân hàng, được tính bằng logarit tự nhiên của tổng các khoản nợ xấu của ngân hàng b trong năm t đơn vị tính là tỷ đồng; V_{bt-1} là vector của các biến kiểm soát bao gồm tỷ lệ vốn chủ sở hữu ở năm trước (EQ_{bt-1}), quy mô của ngân hàng ở năm trước ($SIZE_{bt-1}$), tỷ suất sinh lợi trên tài sản thời kỳ trước (ROA_{bt-1}); CM là chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa của ngân hàng ở năm trước (HHI_{bt-1} và SE_{bt-1}) và ε_{bt} là phần dư của ước lượng.

Trong hồi quy với rủi ro của ngân hàng là biến phụ thuộc, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng mô hình dữ liệu bảng động (dynamic panel data model), phương pháp GMM của Arellano & Bond (1991) và Blundell & Bond (1998).

3.3. Dữ liệu

Dữ liệu của bài báo được thu thập từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại cổ phần được công bố trên các trang web của các ngân hàng. Dữ liệu bao gồm 16 ngân hàng trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2013. Do báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần không đầy đủ hết cho tất cả các ngân hàng Việt Nam, đồng thời dữ liệu về tín dụng theo các nhóm ngành được công bố còn hạn chế do đó chỉ thu thập được cho 16 ngân hàng với số liệu không đầy đủ cho tất cả các năm từ 2005-2013.

Căn cứ theo dữ liệu hiện có, dữ liệu các lĩnh vực cho vay của ngân hàng TMCP Việt Nam có 11 nhóm

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROA	124	0,0120	0,0066	0	0,0395
ROE	124	0,1708	0,1105	0	0,6691
HHI	97	0,2864	0,1131	0,1110	0,7382
SE	97	-1,4832	0,3621	-2,2880	-0,5267
EQUITY	124	0,0922	0,0816	0,0246	0,5826
SIZE	124	10,7785	1,5037	6,1038	13,2645
NPL	124	0,0088	0,0071	0,0003	0,0388

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2: Tương quan giữa các biến trong mô hình

	ROE	ROA	SIZE	EQ	HHI	SE	NPL
ROE	1						
ROA	0,5907	1					
SIZE	0,1797	-0,1646	1				
EQUITY	-0,4270	0,0828	-0,4587	1			
HHI	-0,0735	-0,2327	0,0112	-0,0940	1		
SE	-0,1357	-0,2207	-0,1629	0,0758	0,8658	1	
NPL	-0,3486	-0,4477	0,0359	0,1304	0,0852	0,1560	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

bao gồm 10 ngành chính sau và 01 nhóm ngành còn lại là nhóm ngành khác: Thương mại; Nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất; Xây dựng; Dịch vụ cộng đồng và cá nhân; Kho bãi-vận tải-viễn thông; Giáo dục và đào tạo; Bất động sản và tư vấn; Khách sạn và nhà hàng; Dịch vụ tài chính.

Bảng 1 trình bày số liệu mô tả thống kê các biến nghiên cứu. Tỷ lệ phần trăm của các khoản nợ xấu khá là thấp (khoảng 0,88%), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân khoảng 17%. Các thống kê mô tả của hai chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa cho thấy HHI trung bình là 0,3042 nằm giữa khoảng (0,0909;1) và SE là -1,4832 nằm giữa khoảng (-2,3979;0) cho thấy danh mục đầu tư cho vay các ngân hàng Việt Nam đa dạng hóa ở mức trung bình, không lệch hẳn về hai cực hoàn toàn đa dạng hóa hay hoàn toàn tập trung hóa.

Bảng 2 trình bày ma trận hệ số tương quan giữa

các biến nghiên cứu, kết quả từ bảng này chứng minh một mối tương quan tương đối cao trong các cách đo lường mức độ đa dạng hóa, Hệ số tương quan giữa hai chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa là 0,8658, cho thấy sự biến động cùng chiều giữa hai cách đo lường bằng chỉ số HHI và SE, Có mối tương quan âm giữa HHI, SE với các biến lợi nhuận, cho thấy nếu mức độ đa dạng hóa càng thấp thì lợi nhuận sẽ càng giảm. Ngược lại, tương quan dương giữa HHI, SE với NPL cho thấy đa dạng hóa càng giảm thì nợ xấu càng tăng.

Bảng 3 trình bày số liệu mô tả thống kê của các chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa các danh mục đầu tư cho vay phân loại theo hình thức sở hữu ngân hàng có yếu tố sở hữu nhà nước. Qua đó cho thấy các ngân hàng có yếu tố nhà nước là chủ yếu thì có mức độ đa dạng hóa vừa phải nằm trong khoảng giá trị của HHI và SE.

Bảng 3: Thống kê mô tả các chỉ số HHI và SE

Biến	HHI	SE
Trung bình	0,3036	-1,4891
Độ lệch chuẩn	0,1074	0,2786
Giá trị lớn nhất	0,6124	-0,8120
Giá trị nhỏ nhất	0,1820	-1,9073

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là ROA, ROE

	ROA với biến độc lập hhi	ROA với biến độc lập se	ROE với biến độc lập hhi	ROE với biến độc lập se
size	-0,0011*	-0,0013**	-0,0170*	-0,0213*
equity	-0,0075	-0,0072	-0,7675***	-0,7507***
hhi	-0,0099**		-0,1822***	
se		-0,0053***		-0,0765***
stateowned	0,0013	0,0016	0,0549**	0,0768**
C	0,0269***	0,0183***	0,4620***	0,2977***
Số quan sát	79	79	79	79
Wald test	8,68*	18,32***	24,66***	24,50***

Nguồn: Tính toán của tác giả. *, **, *** lần lượt cho các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đa dạng hóa danh mục cho vay và tỷ suất sinh lợi ngân hàng

Bảng 4 trình bày các kết quả ước lượng hồi quy theo phương pháp FGLS của phương trình (4), đánh giá ảnh hưởng của việc đa dạng hóa danh mục cho vay lên trên ROA và ROE, với biến kiểm soát là quy mô, tỷ lệ vốn chủ sở hữu và biến giả sở hữu nhà nước. Kết quả cho thấy chỉ số đa dạng hóa có tác động âm đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng, thể hiện ngân hàng có mức độ đa dạng hóa càng cao thì tỷ suất sinh lợi ngân hàng càng thấp, đa dạng hóa càng thấp thì tỷ suất sinh lợi càng giảm. Kết quả có ý nghĩa thống kê khi sử dụng cả hai chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa HHI và SE.

Ngoài ra, bảng này cũng cung cấp bằng chứng cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô và tỷ suất sinh lợi của ngân hàng. Điều này cho thấy các ngân hàng có quy mô càng lớn thì tỷ suất sinh lợi càng nhỏ.

Các hệ số của tỷ lệ vốn chủ sở hữu là âm và có ý nghĩa thống kê trong các ước lượng của ROA và ROE. Điều này có nghĩa rằng các ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn thì có tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản sẽ giảm.

Biến giả sở hữu nhà nước có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến tỷ suất sinh lợi ROE. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có yếu tố nhà nước có tỷ suất sinh lợi cao hơn. Kết quả này ngược với nhiều nghiên cứu trước khẳng định rằng, trong nền kinh tế mới nổi, các ngân hàng nước ngoài là hiệu quả nhất về lợi nhuận và chi phí (ví dụ như Berger và cộng sự, 2009; Hasan & Marton, 2003). Tuy nhiên, những kết quả này giống với Staub và cộng sự (2010), cho thấy rằng các ngân hàng trong nước có chi phí, kỹ thuật và độ phân bổ hiệu quả cao hơn các ngân hàng nước ngoài. Bởi vì, với sự tồn tại lâu đời và quy mô của các ngân hàng có yếu tố nhà nước, sẽ giúp cho các ngân hàng đa dạng hóa nhanh và từ đó đem lại tỷ suất sinh lợi tốt hơn.

Ngoài ra, nghiên cứu này cũng xem xét mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và đa dạng hóa với hình thức sở hữu ngân hàng, để đạt được kết luận này, nghiên cứu này ước tính phương trình (5), giới thiệu biến tương tác giữa biến giả sở hữu nhà nước với các cách đo lường mức độ đa dạng hóa, các kết quả được thể hiện trong bảng 5.

Kết quả cho thấy HHI và SE đều có tác động âm đến ROA, ROE và có ý nghĩa thống kê, có nghĩa là

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy biến phụ thuộc là ROA, ROE với biến giả

	ROA với biến độc lập HHI	ROA với biến độc lập SE	ROE với biến độc lập HHI	ROE với biến độc lập SE
size _{t-1}	-0,0012**	-0,0016***	-0,0193*	-0,0223**
equity _{t-1}	-0,0109	-0,0097	-0,7964***	-0,7516***
HHI _{t-1}	-0,0167***		-0,2205***	
HHI _{t-1} *stateowned	0,0172*		0,1216	
SE _{t-1}		-0,0071***		-0,0864***
SE _{t-1} *stateowned		0,0080**		0,0667
Stateowned _{t-1}	-0,0040	0,0133***	0,0202	0,1612
C	0,0306***	0,0187***	0,4986***	0,3317***
Số quan sát	79	79	79	79
Wald test	12,91**	26,83***	30,36***	28,05***

Nguồn: Tính toán của tác giả. *, **, *** lần lượt cho các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Bảng 6: Kết quả mô hình với biến phụ thuộc là NPL

	NPL	NPL
NPL_{t-1}	0,4721**	0,5294***
HHI_{t-1}	0,0166***	
SE_{t-1}		0,0063***
$SIZE_{t-1}$	0,0009***	0,0011***
$EQUITY_{t-1}$	0,0379***	0,0312***
ROA_{t-1}	-0,2849*	-0,2315**
Stateowned	0,0025	-0,0002
Hệ số chặn	-0,0100**	0,0023
AR(1)	-1,51	-1,57
AR(2)	0,61	0,53
Sargan	45,30	45,85
Hansen	8,85	9,62
Số quan sát	79	79

Nguồn: Tính toán của tác giả. *, **, *** lần lượt cho các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

các ngân hàng có chỉ số đa dạng hóa càng giảm thì lợi nhuận trên tổng tài sản sẽ càng giảm, và chỉ số đa dạng hóa càng tăng thì lợi nhuận càng tăng. Trong khi đó biến giả sở hữu nhà nước chỉ có ý nghĩa thống kê và có tác động dương đến ROA trong cách đo lường với chỉ số SE, cho thấy càng đa dạng hóa thì lợi nhuận sẽ càng giảm, càng tập trung hóa thì lợi nhuận sẽ càng tăng. Bởi vì, các ngân hàng có yếu tố sở hữu nhà nước đã rất chuyên nghiệp trong các lĩnh vực tập trung của họ, càng tập trung vào những lĩnh vực tín dụng này sẽ càng làm tăng lợi nhuận trên tổng tài sản.

4.2. Đa dạng hóa danh mục tín dụng và rủi ro tín dụng ngân hàng

Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng phương trình (6) theo Arellano và Bond (1991) để đánh giá ảnh hưởng của việc đa dạng hóa danh mục cho vay đến rủi ro tín dụng của ngân hàng, đại diện bởi tỷ lệ nợ xấu. Biến giải thích trong mô hình bao gồm nợ xấu, ngoài các biến đo lường mức độ đa dạng hóa còn bao gồm biến trễ của nợ xấu, logarit tự nhiên của tổng tài sản, quy mô của ngân hàng; tỷ lệ vốn chủ sở hữu; và ROA. Tất cả các hồi quy có kiểm định Hansen/Sargan không thể bác bỏ giả thuyết của biến công cụ có hiện tượng over-identifying.

Hệ số hồi quy của nợ xấu tại thời điểm $t - 1$ là có ý nghĩa thống kê và dương đến nợ xấu thời điểm t , có nghĩa là rủi ro hiện nay có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro của một kỳ trước đó, các hệ số hồi quy của kích cỡ ngân hàng là dương và có ý nghĩa thống kê, có nghĩa là trong khoảng thời gian nghiên cứu, các ngân hàng có quy mô lớn thì càng cho vay rủi ro hơn.

Đối với các chỉ số đa dạng hóa danh mục đầu tư,

hệ số hồi quy thể hiện càng đa dạng hóa càng giảm thì tỷ lệ nợ xấu sẽ càng tăng, đa dạng hóa càng tăng thì tỷ lệ nợ xấu sẽ càng giảm. Kết quả cho thấy đa dạng hóa danh mục cho vay sẽ làm giảm rủi ro của các ngân hàng thương mại, điều này phù hợp với nghiên cứu của Diamond (1984), bởi vì việc đa dạng hóa sẽ làm giảm thiểu rủi ro khi tập trung vào các ngành biến động bất lợi, đồng thời mở rộng sang các ngành nghề mới có rủi ro thấp hơn.

5. Kết luận

Việc lựa chọn chiến lược tập trung hóa hay đa dạng hóa danh mục cho vay các lĩnh vực là một quyết định quan trọng đối với các ngân hàng thương mại. Đối với các nước có hệ thống ngân hàng còn đang phát triển như Việt Nam thì việc lựa chọn một chiến lược thậm chí quan trọng hơn nữa. Để bổ sung cơ sở thực nghiệm cho các nhà quản trị ngân hàng, bài báo này nghiên cứu lợi ích của việc đa dạng hóa danh mục tín dụng ở cả hai khía cạnh nâng cao lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, trong nghiên cứu này chúng tôi xem xét tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đến lợi nhuận và rủi ro sử dụng bộ dữ liệu dạng bảng thu thập từ 16 ngân hàng Việt Nam trong thời gian 2005 – 2013. Chúng tôi sử dụng ước lượng theo hai phương pháp kỹ thuật tĩnh (với ước lượng FGLS) và động (với các ước lượng System GMM) của mô hình dữ liệu dạng bảng và sử dụng hai chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa (HHI và SE) nhằm làm rõ tác động của đa dạng hóa.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng Việt Nam có mức độ đa dạng hóa càng tăng thì lợi nhuận càng tăng và rủi ro càng giảm. Hơn nữa, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng có yếu tố nhà nước có sự đa dạng hóa càng giảm thì lợi nhuận càng tăng. □

Phụ lục:
Danh sách các ngân hàng trong bộ dữ liệu:

Ngân hàng TMCP Á Châu	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam,
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín,	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	Ngân hàng TMCP Nam Việt
Ngân hàng TMCP Phương Nam	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương,
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TPHCM	Ngân hàng TMCP Đông Á

Tài liệu tham khảo

- Acharya, V.V., Hasan, I. & Saunders, A. (2006), 'Should Banks Be Diversified? Evidence from Individual Bank Loan Portfolios', *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Baele, L., De Jonghe, O. & Vander Vennet, R. (2007), 'Does the stock market value bank diversification?', *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.
- Bebczuk, R. & Galindo, A. (2008), 'Financial crisis and sectoral diversification of Argentine banks, 1999–2004', *Applied Financial Economics*, 18(3), 199-211.
- Berger, A.N., Hasan, I. & Zhou, M. (2009), 'Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation?', *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113-130.
- Berger, A.N., Hasan, I. & Zhou, M. (2010), 'The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks', *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1417-1435.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Chen, S. & Chang, C.-P. (2015), 'Should bank loan portfolio be diversified under government capital injection and deposit insurance fund protection?', *International Review of Economics & Finance*, 38(0), 131-141.
- Denis, D.J., Denis, D.K. & Sarin, A. (1997), 'Agency problems, equity ownership, and corporate diversification', *The Journal of Finance*, 52(1), 135-160.
- Diamond, D.W. (1984), 'Financial intermediation and delegated monitoring', *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414.
- Elsas, R., Hackethal, A. & Holzhäuser, M. (2010), 'The anatomy of bank diversification', *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287.
- Hasan, I. & Marton, K. (2003), 'Development and efficiency of the banking sector in a transitional economy: Hungarian experience', *Journal of Banking & Finance*, 27(12), 2249-2271.
- Hayden, E., Porath, D. & Westernhagen, N.v. (2007), 'Does diversification improve the performance of German banks? Evidence from individual bank loan portfolios', *Journal of Financial Services Research*, 32(3), 123-140.
- Jensen, M.C. (1986), 'Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers', *The American economic review*, 323-329.
- Kamp, A., Pfingsten, A., Memmel, C. & Behr, A. (2007), 'Diversification and the Banks' Risk-Return-Characteristics-Evidence from Loan Portfolios of German Banks', *Discussion Paper*, Deutsche Bundesbank.
- Lin, J. (1991), 'Divergence measures based on the Shannon entropy', *Information Theory, IEEE Transactions on*,

- Mercieca, S., Schaeck, K. & Wolfe, S. (2007), 'Small European banks: Benefits from diversification?', *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975-1998.
- Meyer, A.P. & Yeager, T.J. (2001), 'Are small rural banks vulnerable to local economic downturns?', *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, 83(March/April 2001).
- Morris, J. (2001), Risk diversification in the credit portfolio: an overview of country practices, *IMF Working Paper WP/01/200*, International Monetary Fund.
- Norden, L. & Szerencses, M. (2005), 'Migration and concentration risks in bank lending: new evidence from credit portfolio data', *Working paper*, University of Mannheim.
- Rhoades, S.A. 1993, 'Herfindahl-Hirschman Index, The', *Fed. Res. Bull.*, Vol. 79, p.188.
- Rossi, S.P.S., Schwaiger, M.S. & Winkler, G. (2009), 'How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks', *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218-2226.
- Staub, R.B., da Silva e Souza, G. & Tabak, B.M. (2010), 'Evolution of bank efficiency in Brazil: A DEA approach', *European Journal of Operational Research*, 202(1), 204-213.
- Stiroh, K.J. & Rumble, A. (2006), 'The dark side of diversification: The case of US financial holding companies', *Journal of banking & finance*, 30(8), 2131-2161.
- Stomper, A. (2006), 'A theory of banks' industry expertise, market power, and credit risk', *Management science*, 52(10), 1618-1633.
- Tabak, B.M., Fazio, D.M. & Cajueiro, D.O. (2011), 'The effects of loan portfolio concentration on Brazilian banks' return and risk', *Journal of Banking & Finance*, 35(11), 3065-3076.

Thông tin tác giả:

* **Võ Xuân Vinh**, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa ngân hàng, Trường Đại học kinh tế Tp HCM và Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý (CFVG) Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế vĩ mô, Tài chính, Ngân hàng, Quản trị doanh nghiệp

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Global Finance Journal; Research in International Business and Finance; Applied Financial Economics; Applied Economics; International Review of Financial Analysis; Emerging Markets Finance and Trade; Contemporary Studies in Economic and Financial Analysis; International Finance Review; Journal of Multi-national Financial Management, Emerging Markets Review; The Business Review, Cambridge; Academy of Taiwan Business Management Review; Afro-Asian Journal of Finance and Accounting. Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ, Tạp chí công nghệ ngân hàng, Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: vinhvx@ueh.edu.vn

** **Nguyễn Trung Thông**, thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính, Ngân hàng

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Phát triển & Hội nhập*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: thongnt@ueh.edu.vn